



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 8: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN TÂN KỲ

GIẢI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 46/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

PHẦN A. SỬA ĐỔI

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
I	Thị trấn							
1	Đường khối 3,6	3,6	Ngã tư bách hóa	Vòng xuyên	17	1, 28, 29, 16, 17, 59, 60, 64, 92, 96, 120, 125, 160, 170, 171, 249, 225, 286, 280, 238, 237, 233, 195, 196, 197, 164, 165, 161, 124, 121, 95, 93,	1.000.000	Thay đổi hạ tầng
2	Đường khối 3,6	3,6	Ngã tư bách hóa	Vòng xuyên	17	206, 46, 53, 135, 432	1.000.000	Thay đổi hạ tầng
3	Đường khối 2	2	Vòng xuyên	Bưu điện Thị trấn	17	426, 402, 403,	1.100.000	Thay đổi hạ tầng
4	Đường khối 6	6	Đường HCM	Trường cấp 3 vòng sang vườn uơm Lâm Trường	17	77, 109, 111, 181 đến 185, 217, 218, 209, 254, 241 đến 246, 110, 504, 505, 506,	1.000.000	Thay đổi hạ tầng
					16	12 đến 17, 29, 26, 27, 49, 50, 61, 62, 78, 80, 82, 83, 98, 102, 101, 53, 58, 57, 59, 51, 52, 497, 103, 104, 105, 114, 100, 99, 81, 193, 194, 195, 196, 197, 198, 200, 203, 204	1.000.000	Thay đổi hạ tầng
5	SVĐ Khối 2	2	Trường C2 Thị trấn	Đường HCM	17	340, 367 đến 370	1.200.000	Phù hợp với thửa có vị trí tương đương
6	Đường nội thị	6	Chi cục Thuế	Vườn uơm	16	187, 188,	1.000.000	Phù hợp với thửa
					16	21, 22, 24, 25	3.000.000	Thay đổi hạ tầng
7	Đường nội thị	6	Trường cấp 3	Sang vườn uơm Lâm trường	16	113, 116, 124, 115, 126	1.200.000	Phù hợp với thửa có vị trí tương đương

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
8	SVĐ Khối 2	2	SVĐ Khối 2	Ông Tùng Khối 2	21	132, 146, 160, 182 đến 190, 197, 198, 200 đến 206, 213, 221, 222, 228, 177 đến 181, 164 đến 166, 159, 158, 148, 147, 145, 258, 259, 265	800.000	Phù hợp với thửa có vị trí tương đương
					20	1, 3, 4, 15, 16, 17, 26 đến 29, 39, 40, 42, 44, 55, 56, 60, 61, 64, 68, 70, 75, 82, 90, 93 đến 96, từ 104 đến 126	800.000	
9	SVĐ Khối 2	2	Trường C2 Thị trấn	Đường HCM	17	411, 430, 431,	1.500.000	Bất cập với mức giá
10	SVĐ Khối 2	2	Trường C2 Thị trấn	Đường HCM	17	394, 458	2.000.000	Xác định sai vị trí
11	SVĐ Khối 2	2	Trường C2 Thị trấn	Đường HCM	17	405, 378, 379, 366, 341,	1.200.000	Xác định sai vị trí
12	SVĐ Khối 2	2	Trường C2 Thị trấn	Đường HCM	17	365, 363, 291, 292	700.000	Xác định sai vị trí
13	SVĐ Khối 2	2	Trường C2 Thị trấn	Đường HCM	17	406	3.000.000	Bất cập với mức giá
14	Đường khối	6	Ngã tư vòng xuyên	Cổng chào khối 6	17	405	3.000.000	Xác định sai vị trí
15	SVĐ Khối 2	2	Trường C2 Thị trấn	Đường HCM	17	381 đến 393, 501	2.000.000	Bất cập với mức giá
16	Đường HCM	6, 2	Ngã tư vòng xuyên	Cổng chào khối 6	17	464, 466, 467,	6.000.000	Bất cập với mức giá
17	Sau Cột Móc	2	Cột Móc	Nhà Ông Tường	17	415 đến 419	900.000	Bất cập với mức giá
18	Quốc lộ 48E	6	Ngã tư bách hóa	Vòng xuyên	17	191, 192		Bỏ do trùng giá
	SVĐ Khối 2	2	Trường C2 Thị trấn	Đường HCM	17	339	1.200.000	Bất cập với mức giá
19	SVĐ Khối 2	2	Trường C2 Thị trấn	Đường HCM	16	145.154.156.159.165	1.000.000	Bất cập với mức giá

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
20	Đường khối	6	Từ nhà Hà tỉnh	vào Trường cấp 3	12	324, 305, 306, 285, 286, 288	1.300.000	Bất cập với mức giá
21	Đường khối	6	Từ nhà Hà tỉnh	vào Trường cấp 3	12	290, 291, 292, 307	1.300.000	Bất cập với mức giá
22	Đường khối	6	Vòng xuyên	Bưu điện Thị Trấn	17	237, 238		Bỏ đo lường giá
II	XÃ Kỳ Sơn							
1	Đường huyện lộ	Tiền Phong	Giáp Tân Hương	Cầu khe trảy	45	94.8,3,6,1,15, 10	150.000	Do xác định sai vị trí tuyến đường
2	Khu dân cư	Tiền Phong			13	4.5.6.7.8.9.11.12.23.27.28.29.30	Bỏ đo lường thửa	
3	Đường Lát - Làng rào	Mính Sơn	Cây xà cừ	Cây khe trảy	45	95; 96; 97; 117; 118; 98; 134;135; 136; 137;	Bỏ đo lường thửa	
III	Xã Nghĩa Thái							
1	QL 48D	Vĩnh Lộc	Trường cấp 3	Ngã ba Hoa Liều	8	215, 216, 217, 218, 219, 198, 199, 169, 151, 891, 890, 889, 121, 122, 140,986, 945, 946, 947, 948, 949, 950, 951, 952, 977, 980, 983, 984, 985	900.000	Phù hợp với thửa có vị trí tương đương
			Hoa Liều	Thầy Cung	8	88, 73, 74, 62, 63, 64, 50, 51, 61, 68, 954, 1, 8, 953, 954; 955, 856, 957, 958, 959, 960, 961, 964	900.000	
			Vĩnh Lộc	Hoa Liều	8	276, 259, 260, 291, 292, 261, 235,963, 910, 926, 927, 928, 170, 929, 931, 932, 941, 940, 939, 938, 921, 920, 922, 924, 925, 930, 942, 923, 934, 935, 936, 937, 141, 972, 973, 974, 970, 976, 975, 933, 913, 914, 915, 916, 917, 918, 919, 1029, 1031, 1032, 1033, 1034, 1035, 1036, 1037, 1038, 1039, 1040	500.000	Phù hợp với thửa có vị trí tương đương
				Thầy Cung	8			

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
2	QL 48D	Vĩnh Lộc	Anh Liêu	Ông xuân Đông Muống	8	102, 114, 123, 142, 886, 153, 161, 162, 173, 174, 205, 206, 224, 225, 238, 239, 240, 279, 296, 318, 345, 346, 360, 417, 418, 419, 152, 160, 171, 172, 202, 203, 221, 236, 237, 263, 277, 278, 293, 294, 316, 317, 343, 344, 359, 374, 375, 400, 401, 402, 36, 2, 65, 888, 341, 314, 962, 222, 223, 226, 265	400.000	Phù hợp với thửa có vị trí tương đương
3	QL 48D	Vĩnh Lộc	Vĩnh Lộc	Cửa hàng mua bán	3	492, 493, 481, 457, 458, 444, 413, 494, 482, 459, 445, 415, 416, 400, 539, 540	900.000	Phù hợp với thửa có vị trí tương đương
4	QL 48D	Xóm Vĩnh Lộc	Anh Thảo	Trần Vĩnh Lộc	3	380, 348, 338, 305, 283, 270, 242, 207, 197, 191, 167, 127, 90, 85, 69, 36, 61, 81, 89, 97, 101, 106, 116, 141, 140, 156, 166, 165, 190, 196, 216, 229, 228, 257, 256, 282, 318, 337, 347, 358, 389, 512, 219, 530, 533, 534, 537, 538, 117, 118	600.000	
4	QL 48D	Xóm Vĩnh Lộc	Anh Thảo	Trần Vĩnh Lộc	3	495, 491, 443, 379, 346, 328, 395, 460	400.000	Phù hợp với thửa có vị trí tương đương
4	QL 48D	Xóm Vĩnh Lộc	Anh Thảo	Trần Vĩnh Lộc	3	119, 92, 98, 83, 88, 104, 205	300.000	
IV	Xã Nghĩa Đổng							
1	Đường 15B	Xóm 3	Ông ích	Bà Thìn	07	1, 2, 12, 13, 18, 30, 29, 39, 45, 52, 1165, 59, 62, 1051, 1041, 65, 71, 76, 81, 44, 83, 88, 91, 97,	600.000	Điều chỉnh mức giá cho phù hợp với các có cùng vị
2	Đường 15B	Xóm 3	Ông Sơn	Bà Thanh	07	98, 104, 105, 1166, 1197, 1198, 1199, 123, 1227, 1178, 163,	600.000	
3	Đường 15B	Xóm 3	Anh Nga	Ông Nam	07	123, 134, 1179, 1178, 19,	600.000	Điều chỉnh mức giá cho
4	Đường 15B	Xóm 3	Anh Nga	Ông Nam	07	182, 161, 162, 178, 180, 179, 181, 196, 197	Bò do trùng thửa	
5	Đường 15B	Xóm 3	Ông Nam	Ông Đôn	07	1177, 358, 1160, 1030	900.000	Điều chỉnh mức giá cho phù hợp với các có cùng vị
6	Đường 15B	Xóm 3	Ông Sơn	Bà Thanh	07	146, 145,	900.000	

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tù bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
7	Đường 15B	Xóm 3	Ông Nam	Ông Đôn	07	199, 217, 231, 232, 234, 235, 236, 248, 249, 250, 275, 276, 277, 278, 298, 299, 300, 301, 302, 303, 304, 336, 337, 354, 355, 356, 357, 359, 388, 389, 390, 391, 429, 431, 432, 1031, 1032, 1033, 1034, 1035, 1036, 1037, 1038, 1039, 1052, 1053, 1155, 1156, 1157, 1158, 1161,	900.000	Điều chỉnh mức giá cho phù hợp với các có cùng vị trí
8	Khu dân cư xóm 2, 3	3, 2			07	198, Từ thửa 1171 đến thửa 1192, 1196, 360, 361	900.000	Điều chỉnh mức giá cho phù hợp với các có cùng vị
V	Xã Tân An							
1	Trại Lạt Cây Chanh	Tân Thành	Chợ	Ông Lương	61	140, 141, 143, 122, 145	1.500.000	Điều chỉnh mức giá cho phù hợp với các có cùng vị
			Ngã Tư	Đồng Xoan	61	112, 156, 157, 97, 95, 73, 74, 75, 93, 58, 92, 91, 77, 78, 59, 60, 101	1.500.000	trí
2	Đường liên xóm	Tân Thành			61	22;27;43; 133	300.000	Điều chỉnh mức giá cho phù hợp với các có cùng vị
	Đường liên xóm	Tân Thành			61	65;68;;131;132;137;147;148;;151.	300.000	Điều chỉnh mức giá cho phù hợp với các có cùng vị
3	Đường liên xóm	Tân Thành			61	11	300.000	Điều chỉnh mức giá cho phù hợp với các có cùng vị
4	Nam Sơn	Tân Thành			61	25;2	1.200.000	Điều chỉnh mức giá cho phù hợp với các có cùng vị

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
5	Cầu Treo	Đô Lương	A, Bình	Anh Lệ	67 89, 93		1.300.000	Điều chỉnh mức giá cho phù hợp với các có cùng vị
VI	Xã Kỳ Tân							
1	Đường xóm	1 Tân Sơn			51 209		300.000	Điều chỉnh mức giá cho phù hợp với các có cùng vị
4	Đường xóm	1 Tân Sơn			51 167, 192, 215		300.000	Do xác định sai vị trí tuyến đường
5	Đường xóm	2 Tân Sơn			51 222,232,231,202,210,218,211,258		300.000	
9	Đường xóm	2 Tân Sơn			50 64,71,78,		300.000	
10	Đường xóm	6 Tân Sơn			59 165, 154, 32, 123, 125, 79, 104, 22, 21, 17, 2		300.000	Do xác định sai vị trí tuyến đường
11	Đường xóm	2 Tân Sơn			50 73,72,65,62,		300.000	
12	Đường xóm	2 Tân Sơn			51 201,156,179,233,190,18,155		300.000	
13	Đường xóm	6 Tân Sơn			59 182, 159, 157, 141, 31, 20, 80		300.000	
14	Đường xóm	1 Tân Sơn			52 42,10,3,41,39,20,4		300.000	
15	Đường xóm	1 Tân Sơn			51 209,		300.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
16	Đường xóm	2 Tân Sơn			51	5,42,248,255,249,239	300.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương
17	Đường xóm	2 Tân Sơn			50	67,74,59,58,55,54,45,37,35,15,16,20,36,43,44,53,57,40,27,28,29,30,52,51,50,41,49,48,12	300.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương
18	Đường xóm	6 Tân Sơn			59	183, 174, 166, 167, 168, 169, 158, 19, 202, 52, 34	300.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương
19	Đường xóm	1 Tân Sơn			52	11,33,37,49,50,43,47	300.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương
20	QL 48E	Diễn Nam			37	12,13,14,17,18,19,20,21,22,23,24,25,26,27,28,29,30,31	1.200.000	
21	Đường xóm	Diễn Nam			37	7,9,15,4,8,11,2,3,10	500.000	
22	QL 48E	Diễn Nam			38	10,11,13,14,15,16,24,25,26,28,30,31,33,34,35,36,37,38,40,41,42,43,44,48,49,50,51,52,53,54,55,56,57,58,59	1.200.000	
23	QL 48E	Diễn Nam			38	4,7,9,17,18,20,21,3,5,6,2	500.000	
24	QL 48E	Diễn Nam			28	61,76,78,79	1.200.000	
25	Đường xóm	Diễn Nam			28	44,60,62,73,75,80,59,87,89,90,94,95,32,33,42,46,58,63,64,68,69,71,72,81,83,86,88,92,93,96,6,7,9,14,15,16,21,22,23,24,25,26,27,29,30,31,34,35,41,47,48,49,50,53,54,55,56,57,65,66,67	500.000	
26	Đường xóm	Diễn Nam			28	10,17,18	300.000	
27	QL 48E	Diễn Nam			29	28,42,44,52,53,54,55,60,61,62,63,67,66,68,73,74,92,93,3,4,5,6,13	500.000	
28	Đường xóm	Diễn Nam			29	30,38,45,50,51,59,65,46,87,88,90,91,27,31,37,47,48,86,19,2	300.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương đương
29	QL 48E	Diễn Nam			30	3,4,5,6,7,12,13,14,20,21,24,29,32	500.000	

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ	Đến				
30	Đường xóm	Diễn Nam			30	8,10,11,15,18,19,25,28,34,35,2,9,16,26,27,30,31,37,38,1	300.000	
31	QL 48E	Diễn Nam			24	17,18,27,28,40,41,42,43,53,54,55,66,67,68,79,88,115,138,139,39,146	500.000	
32	Đường xóm	Diễn Nam			24	3,8,9,11,12,13,19,29,30,57,58,65,69,80,81,82,121,140,145,10,14,20,26,38,44,51,52,59,64,116,120,141,144,16,21,25,31,36,37,45,46,47,50,60,61,62,63,83,84,85,86,17,118,119,142,143	300.000	
VII	Xã Tân Phú							
1	QL 48D	Tân Thái			57	135; 136; 119; 120; 138; 121; 122; 123; 124; 110; 154; 139; 140; 134; 133; 109; 130; 131; 132; 108; 85; 86; 87; 88; 89; 190; 90; 91; 92; 93; 106; 107; 99; 100; 101; 102; 103; 104; 105; 126; 127; 96; 97; 98; 128; 147; 148; 149; 150; 158; 142; 143; 144; 145; 146; 186; 203; 214	1.000.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương đương
2	QL 48D	Tân Thái			58	7; 8; 54; 55; 18; 19; 20; 21; 22; 28; 29; 30; 43; 2; 3; 4; 5; 6; 11; 12; 10; 24; 25; 26; 44; 47; 65; 69; 70; 71; 72; 73; 74; 75; 78; 79; 80; 81; 9; 13; 14; 15; 17; 56; 31; 32; 33; 34; 52; 35; 27; 42; 53; 37; 38; 39; 40; 25; 26; 27; 24; 41.		
3	QL 48 D	Tân Phú			56	28; 29; 30; 31; 32; 33; 39; 40; 41; 46; 45; 44; 64; 48; 49; 60; 54; 63; 58; 65; 66; 68.	1.000.000	
					57	151; 152; 153; 168.		
					60	3		
4	QL 48D	Vật Tư			59	1; 2; 3; 4; 5; 7; 18; 9; 12; 13; 50; 19; 47; 48; 49; 22; 17; 25; 31; 24; 32; 36; 46; 40; 41; 42; 45; 51; 44; 52; 53; 54; 55; 56; 57; 58; 59; 62	900.000	Phù hợp với các thửa có vị

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
					60	9; 10; 12; 13; 14; 17; 18; 21; 16; 7; 8; 25; 1; 38; 40; 41; 42;		trí tương đương
5	QL 48D	Tân Yên			63	38; 39; 40; 53; 54; 55; 56; 68; 69; 70; 79; 80; 81; 87; 88; 89; 91; 96; 97; 99; 102; 103; 105	900.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương đương
					64	2; 5; 6; 8.		
					66	1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 9; 10; 11; 13; 14; 15; 16; 17; 20; 21; 23; 24; 25; 26.		
6	QL 48D	Tân Xuân			65	1; 2; 3; 5; 6; 18; 7; 10; 11; 12; 13; 14; 16; 17; 19; 20; 21;	950.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương
					71	2; 3; 11; 12; 14; 16; 17; 18; 23; 30; 34; 35; 36		
VIII	Xã Tân Long							
1	Quốc lộ 48E	Tân Thành			21	47,48	600.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương
					23	6,9,10,11,12	600.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương
					24	1,7,13,14; 109	600.000	
					38	99, 103, 106, 111, 114, 115, 116	600.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương
					40	30; 32,12,02,39,4,7,10,17,19, 36, 37	600.000	
2	Quốc lộ 48E				36	50,65	600.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương
					37	1,4,7,8,10,11,13,15,16,19,20,23,24,26,31,33,36,41,42,46,47,54,55,59,61,62,66,67,71,72,76,77,79,82,86,88	600.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương
3	Tỉnh lộ 545				38	2, 3, 9, 10, 13, 18, 20, 21, 30, 33, 35, 43, 44, 45, 52, 56, 61, 64, 65, 66, 72, 73, 76, 81, 82, 86, 89, 90, 95, 101, 102, 113, 114, 58	600.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
4	Quốc lộ 48E				34	17,18,29,30,38,39,40,44,46,47,48,53,55,54,57,58,61,56,60,64,109,110,65,82,83,86,90,92,94,95,96,97,98,99,101,103,104,116,117	600.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương
5	Quốc lộ 48E	Tân Thắng			35	14,23,24,33,34,48,49	600.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương
					36	3,4,6,9,11,14,15,16,17,19,20,21,22,26,64,28,30,31,33,35,68,39,42,43,46,48,50,54,65,58,60,62,68	600.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương
6	Quốc lộ 48E				32	57,52,55,51,50,63,67,64,	600.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương
7	Quốc lộ 48E				35	1,2,7,	600.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương
8	Quốc lộ 48E	Tân Long			6	8,10,11,6,9,21,28,24,30,29,35,36,39,26	600.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương
9	Quốc lộ 48E				32	41,40,38,37,36,35,31,32,33,34,29,22,20,14,10,11,12,7,70,71,72,73,74,75,68,69	600.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương
IX	Xã Nghĩa Hoàn							
1	QL 48D	Việt Thắng	Việt Thắng	Khu vực trung tâm Ngã ba Cửa	9	283; 284; 285; 287; 326; 327; 383; 384; 488; 489; 506; 544; 561; 560; 559; 597;596; 595; 564; 562; 563; 542; 541; 540; 509; 507; 508; 487; 486; 485; 434; 433; 432; 382; 380; 379; 349; 324; 323; 322; 1020; 1021; 1022; 1023; 1035; 1036;996; 997; 1010; 1019; 1024; 543; 490; 348.	1.000.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương đương
	QL 48D	Xóm Tân Xuân	Từ nhà Hiền lê	Đường đội 1 làng nghề ngói Cửa;	9	50;49;43;28;29;44;21;22;18;12;13;11;8;7;9;6; 1048; 1006; 1007.	900.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
2	QL 48D	Việt Thắng; Cửa	Từ đường ông Sơn Ngươn	đến cầu Cửa	9	608; 648; 735; 743; 744; 745; 811; 819; 818; 982; 878; 636; 651; 682; 681; 683; 695; 696; 734; 733; 747; 746; 809; 810; 821; 877; 1044; 1043; 1042; 1034; 820; 650; 649; 637.	900.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương đương
3	QL 48D	Xóm Thuận Yên	nhà ông An	đến nhà ông Sâm	9	1; 2; 3; 1037; 1046; 1038; 4; 5.	800.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương
4	QL 48D	Thuận Yên	Từ nhà ông Thiện nhuộm Việt Thắng	Đến nhà Hiền lê đối diện xóm Tân Xuân xã Tân Phú	9	282; 281; 280; 242; 243; 190; 191; 182; 183; 184; 149; 150; 148; 123; 124; 147; 119; 118; 96; 97; 98; 93; 94; 78; 79; 72; 73; 71; 59; 40; 31; 32; 42; 51; 52; 60; 70; 80; 90; 99; 115; 983; 116; 117; 125; 126; 145; 144; 146; 966; 151; 192; 193; 1011; 1012; 245; 244; 276; 277; 278; 294; 293; 321; 984; 279; 69.	900.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương đương
X	Xã Tân Hương							
1	Xuân đảo	9	ông mai	ông Lý	7	669	120.000	Do xác định sai vị trí tuyến đường
2	Xuân đảo	9	Ông Phước	Ông lâm	7	633	120.000	
XI	Xã Nghĩa Hợp							
1	Xóm 1A+1B	Xóm 1A+1B	ông Hùng	ông Thứ	9	119; 19; 50; 90; 116; 120; 131; 141; 201; 155; 165; 168; 175; 145; 24; 198; 188; 178; 245; 246; 247; 248; 249; 250; 251; 252; 253; 254; 255; 256; 257; 258; 259; 260; 261; 262; 263; 264; 265; 266; 267; 268; 269; 280; 291; 297; 299; 304; 305; 306	500.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương đương
2	Xóm 1A+1B	Xóm 1A+1B	ông Hùng	ông Thứ	14	63; 64; 60; 58; 54; 52; 48; 43; 38; 35; 32; 28; 26; 27; 21; 39; 44; 49; 56; 92	500.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương
3	Xóm 1A+1B	Xóm 1A+1B	ông Hùng	ông Thứ	15	4; 7; 10; 19; 28; 25; 22; 15; 18; 115; 116; 117; 118; 120.	500.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
4	Xóm 1A+1B	Xóm 1A+1B	ông Hùng	ông Thử	19	25; 44; 40; 51; 52; 55; 56; 57; 60; 61; 63; 62; 15; 17; 1; 2; 3; 4; 8; 10; 12; 14; 59; 94; 95; 96; 97; 98;	500.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương
5	Đường QL 15B xóm 6	Xóm 6	Dốc Bà bảo	Vân Sơn	17	1; 4; 7; 17; 19; 38; 54; 77; 105; 123; 146; 176; 196; 211; 378; 379; 380; 381; 382; 383; 384; 385; 386; 387	500.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương
XII	Xã Hương Sơn							
1	Đường Hương Tân Phú Hành	Tân Quang			15	428; 429	150.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương
					22	2; 111; 214	150.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương
					40	504,00	150.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương
					51	101, 119, 132	150.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương
		Xóm Tân Quang			53	51, 43, 40, 47, 50, 38, 44, 46, 49, 45, 39, 33, 34, 41	150.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương
					52	209, 205, 187, 213, 215, 217, 210, 211, 216, 257, 233, 231, 254, 253, 255	150.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương
					47	84, 81, 88, 228, 238, 115, 178, 216, 62, 82, 137, 217	150.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương
					46	35, 40, 4, 13, 51, 36, 29, 45, 48, 44, 41, 32, 6, 10, 39, 37, 47	150.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tỷ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
2	Đường Hương Phú Hành	Xuân Hương			49	41,30,47,39,52,71,61,21,48,57,62,70,26,19,25,32,5,27,38,12,56,53,12,22,35,6,4,9,16,17,34,58,63,77	150.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương
					56	21,9, 161	150.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương
					54	24,3,1,7,13,11,6,20,14,16,2	150.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương
					52	212, 230	150.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương
			Tân Xuân		56	41,30,52,11,69,68	150.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương
XIII	Xã Nghĩa Dũng	Trung Mỹ			57	4	150.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương
					57	16,3,2,5,14,13,15,21,12,6,19	150.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương
1	Đường nối QL15b sang đường HCM	Tân Thọ	Nhà Anh Hoàng	đến Đường HCM	13	507, 510, 511, 516, 517, 532, 531, 539, 540, 544, 548, 550, 553, 672, 674, 675, 676, 677, 678	400.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương
2	Đường nối QL15b sang đường HCM	Tân Thọ			14	310, 332,	350.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương
3	Đường HCM	Đông Thọ	Hai bên đường HCM	Ngã 3 nhà ông Trung	15	717, 713, 657, 658, 630, 631, 610, 597, 598, 583, 584, 537, 507, 757	500.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
4	Đường HCM	Đồng Kho	2bên đường		19	69, 88, 79, 100, 98, 93, 86, 111, 112	500.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương
5	Đường HCM	Dương Lễ Đồng Kho	2bên đường HCM	Diễn đến Đồng Kho	20	21, 49, 88, 93, 121, 159, 171, 109, 160, 208, 230, 209, 245, 92, 91,	500.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương
6	Đường HCM	Đồng Kho		2bên đường	25	1, 2, 4, 15, 19, 18, 8, 14, 24, 194, 22, 35, 134, 105, 74, 199, 200, 201	500.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương
7	Đường HCM	Đồng Kho		2bên đường	32	71, 69, 68, 76, 72, 73, 64, 51, 50, 49, 43, 45, 44, 32, 33, 34, 35, 30,	500.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương
8	Đường HCM	Đồng Kho		2bên đường	35	1	500.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương
9	Đường HCM	Cựa đèn		2bên đường	36	1, 2, 6, 16,	500.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương
XIV	Xã Giai Xuân							
1	Từ nhà ông Tùng xóm Long Thọ đến nhà bà Mòng xóm Kê Mui	Long Thọ, Kê Mui	Long Thọ	Kê Mui	32	203, 224, 237, 247, 282, 297, 298, 306, 311, 316, 317, 318, 321, 322, 325, 326, 334, 335, 336, 338, 342, 347, 352, 370, 377, 392, 398, 399	190.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương đương
1	Từ nhà ông Tùng xóm Long Thọ đến nhà bà Mòng	Long Thọ, Kê Mui	Long Thọ	Kê Mui	32	16, 32, 50, 69, 70, 88, 89, 133, 134, 135, 151, 152, 178, 193, 216, 217, 227, 238, 247, 267, 268, 269, 276, 290, 307, 314, 317, 318, 332, 338, 345, 353, 355, 363, 370, 376, 380, 393, 421, 423, 439, 440, 441, 442, 443, 444, 445, 446, 447, 448, 449	190.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương đương

TT	Tên đường	Khởi (xóm)	Đoạn đường		Tủ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
	xóm Kè Mui				31	492, 516, 517, 578, 607, 621, 640, 658, 659, 674, 690, 696, 697		ương
2	Từ Trường tiểu học đi	Xóm Vạn Long	Vạn Long	Vạn Long	32 23	23, 37, 58, 77, 78, 79, 89, 90 766, 793	190.000	Phù hợp với các thửa có vị
3	Từ nhà ông Trọng đến Đập Và	Kè Mui	Kè Mui	Kè Mui	53 42	1, 2, 4, 384, 386, 391, 392, 395, 396, 397, 398, 399, 401402, 403, 404, 405, 406, 407, 408, 409, 410, 411, 413, 414, 415, 416, 417, 418, 433,	220.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương đương
4	Từ Đập Và xóm Kè Mui đến Nhà ông Tuyên xóm Đồi Chè	Đồi Chè	Đồi Chè	Đồi Chè	41	569, 570, 571, 572, 573, 574, 575, 576, 577, 578, 597, 598, 599, 602, 603, 604, 605, 607, 608, 635, 636, 638, 639, 640, 641, 642, 644, 646, 658, 659, 661, 680, 681, 724, 838, 842, 855, 856, 861, 862, 863, 866, 867, 868, 869, 870, 871, 872, 873, 874, 875, 876, 877, 878, 879, 880, 881, 894, 895,	260.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương đương
5	Từ cầu Vĩnh khe Vĩnh đến dốc Vĩnh	Xuân Tiến	Xuân Tiến	Xuân Tiến	28 39	321, 332, 339, 342, 343, 346, 347, 348, 349, 356, 358, 365, 383, 384, 385, 386, 387, 389, 391, 392, 388 1, 4, 5, 11, 12, 13, 14, 25, 26, 35, 36, 37, 38, 39, 44, 45, 46, 47, 56, 57, 58, 59, 61, 62, 795, 797, 800, 801, 802, 803, 804, 806, 807, 808	200.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương đương
6	Từ Chợ trung tâm đến Cổng đập dê xóm	Đồi Chè, Kè Mui, Long Thọ	Đồi Chè	Long Thọ	41 31 30	12, 22, 84, 118, 148, 175, 252, 359, 848, 849 8, 12, 17, 51, 74, 608, 623, 643, 695 245, 252,	160.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương
7	Từ đường 534D xóm Đồi Chè đến đập Bai, xóm	Đồi Chè, Quyết Tâm	Đồi Chè	Quyết Tâm	41 52	634, 676, 677, 706, 713, 714, 715, 721, 723, 741, 780, 798, 892 50, 51, 69, 70, 71, 102, 103, 138, 156, 176, 235, 236, 257, 1358	160.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương đương
8	Từ Bưu điện xã đến nhà ông Thông	Kè Mui, Quyết Tâm	Kè Mui	Quyết Tâm	41 52	756, 831, 832, 833, 834, 835, 836, 837, 850, 851, 852, 853, 893 2, 84, 85, 139, 104,	190.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương
9	Từ Đường huyện lộ 71 đi xóm Tân	Xuân Tiến, Nước	Xuân Tiến	Tân Mùng	39	99, 159, 177, 218, 260, 288, 352, 353, 375, 401, 432, 449, 493, 511, 534, 591, 592, 727, 756, 798, 805, 813, 810, 815, 816	160.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
	Mùng	Xanh,			57 1			đường
10	Trạm Biên áp xóm Quyết Tâm đi xóm Tân Mùng	Quyết Tâm, Tân Mùng	Quyết Tâm	Tân Mùng	50	239, 241, 261, 262, 278, 300, 301, 325, 356, 385, 386, 410, 439, 486, 487, 508, 553, 563, 579, 580, 598, 603, 604, 605, 616, 617, 619, 630, 631, 644, 648, 745, 646, 655, 666, 670, 672, 673, 692, 708, 729, 730, 732, 735, 736, 737, 739, 740, 741, 743, 746, 747, 751	160.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương đương
11	Trạm Biên áp xóm Quyết Tâm đi xóm Tân Mùng	Quyết Tâm, Tân Mùng	Quyết Tâm	Tân Mùng	51	257, 258, 259, 260, 263, 268, 269, 270, 272, 273, 274, 275, 281, 282, 283, 284, 285, 286, 287, 296, 297, 298, 299, 302, 303, 304, 316, 328, 348, 349, 369, 393, 410, 424, 440, 461, 463, 491, 516, 517, 526, 537, 538, 566, 568, 575, 577, 585, 591, 597, 604, 605, 609, 610, 615, 616, 617, 618	160.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương đương
					52	1131, 1154, 1181, 1198, 1253, 1254, 1333	160.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương đương
					58	11, 16	160.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương đương
					59	189	160.000	Phù hợp với các thửa có vị trí tương đương

PHẦN B: BỔ SUNG

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
I	THỊ TRẦN							
1	Đường khối 4	4	Cầu đông điều	Cổng bệnh viện cũ	9	342,341	700.000	Bổ sung đo tách thửa
2	Đường khối 3, 4, 10	3; 4,	Ngã tư bách hóa	Hết đất Thị trấn (lên trại 3)	9	345,346,347,348,352,353,354,	600.000	Bổ sung đo tách thửa
3	Đường 15B	4	Cầu đông điều	Cổng Bệnh viện cũ	9	,311,312,343,344,	2.300.000	Bổ sung đo tách thửa
4	Đường khối 5	5	Bách hóa	Thương mại, giáo dục; thư viện	12	360,361, 339, 345	4.000.000	Bổ sung đo tách thửa
					11	418,419,428,429,430,413,421	1.000.000	Bổ sung đo tách thửa
5	Đường từ UBND huyện đến giáp xã Kỳ Sơn	5	UBND huyện	Giáp Xã Kỳ sơn	11	55, 56, 57, 58, 59, 60, 81, 82, 83, 84, 90, 91, 92, 93, 112, 112, 113, 114, 115, 116, 117, 118, 119, 120, 121, 157, 159, 171, 172, 173, 174, 176, 178, 179, 390, 394	5.500.000	Bổ sung các thửa đo biên tập thiếu sót
6	Đường nội thị	5	Sau Trung Tâm Hướng Nghiệp	Nhà Ông Châu	11	185, 186, 191, 192, 197, 198, 199, 200, 201, 202, 215, 216, 218, 219, 220, 221, 238, 273, 410, 414, 411, 412, 413,	900.000	Bổ sung đo tách thửa
7	Đường nội thị	5	Cổng Thư viện	đường rẽ vào vườn các cụ khối 7	8	211,212	800.000	Bổ sung đo tách thửa
8	Đường 15B	6	Chợ tân kỳ mới	Vật tư nông nghiệp	17	517,518,	7.500.000	Bổ sung đo tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
9	Đường khối 3,6,	3, 6,	Ngã tư bách hóa	Vòng xuyên	17	482,496,	3.500.000	Bổ sung do tách thửa
					17	515,516, 530, 531	1.200.000	Bổ sung do tách thửa
10	Đường Bách hóa đến ngã 3 địa chất	3	Cầu thực phẩm	Ngã ba địa chất	13	361,312,313,314,315,280,281,282,298,359,360	3.500.000	Bổ sung do tách thửa
					13	309, 362, 310, 311	2.000.000	Bổ sung do tách thửa
11	Đường HCM	3, 4	Ngã ba địa chất	Đường rẽ vào hội trường khối 4	14	284,283,270,271	3.500.000	Bổ sung do tách thửa
12	Đường nội thị	4	Đường rẽ vào Hội trường khối 4	Hết đất Thị Trấn	14	301,302,	700.000	Bổ sung do tách thửa
13	Đường HCM	6, 2	Vòng xuyên	Ngã Ba địa chất	18	238, 250, 239, 256, 244, 243, 241	6.000.000	Bổ sung do tách thửa
14	Đường khối	6, 2	Vòng xuyên	Ngã 3 địa chất	18	227,228,229,245,246,247,248,249, 255, 240, 251, 245, 246, 247, 248, 249, 227, 228, 229	1.800.000	Bổ sung do tách thửa
15	Đường 15A	2	Bưu điện thị trấn	Cột mốc	21	277,279,	4.500.000	Bổ sung do tách thửa
16	Đường 15A	2	Bưu điện Thị trấn	Xưởng đá Granit	21	292,293,289,290,291,	2.200.000	Bổ sung do tách thửa
					23	87,88,	1.500.000	Bổ sung do tách thửa
17	Đường 15A	1	Bệnh viện An Phát	Hết đất thị trấn	25	119,122,123,124,	1.500.000	Bổ sung do tách thửa
					25	120, 121	700.000	Bổ sung do tách thửa
					32	66,67,68,69,	1.000.000	Bổ sung do tách thửa
18	Đường 15A	1	Hết đất thị trấn	Hết đất thị trấn	32	49	500.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
18	Đường Núi	1		Đường Núi	33	1	500.000	Bổ sung đo tách thửa
19	Đường khối 6	6	Đường HCM	Trường cấp 3 vòng sang vườn ương Lâm Trường	17	521,522,523,524,	1.000.000	Bổ sung đo tách thửa
20	Đường HCM	6, 2	Cổng chào khối 6	Đi nghĩa hành	16	213,214,203,204,	1.000.000	Bổ sung đo tách thửa
21	Đường 15A	6	Nhà bà Xuân bún	Ngã ba địa chất	17	537,538,526,527,528,	1.800.000	Bổ sung đo tách thửa
22	SVD Khối 2	2	Trường C2 Thị trấn	Đường HCM	13	230,231,232,233,234,235,236,237, 257,	1.800.000	Bổ sung đo tách thửa
23	Đường NVH Khối 2	2	NVH Khối 2	Cầu Bè Tông	17	344,345,353,352,354,355,	1.800.000	Bổ sung đo tách thửa
24	SVD Khối 2	2	SVD Khối 2	Ông Tùng Khối Trưởng Khối 2	21	275,276,273,274,	1.200.000	Bổ sung đo tách thửa
25	Sau Cột Mốc	2	Cột Mốc	Nhà Ông Tường	20	247,248,249,250,246,281,282,283, 284,285,286,287,	800.000	Bổ sung đo tách thửa
26	Đường Sau Kho Bạc	5	Kho Bạc	Sau Huyện Đội	18	129,128,133,134,135,136,	800.000	Bổ sung đo tách thửa
27	Khối 5	5	Khu Vực Khối 5	Nhà Máy Đường	8	253,254,	600.000	Bổ sung đo tách thửa
28	Đường 15B	4	Cầu Đông Diệu	Cổng Bệnh viện cũ	21	213,214,215,216,	800.000	Bổ sung đo tách thửa
29	Đường liên Khối	4	Đường từ bệnh viện	Đường HCM	8	219,220,221,222,223,224, 225	600.000	Bổ sung đo tách thửa
					7	290,291, 293, 268, 285,286,287	500.000	Bổ sung đo tách thửa
					9	349,350,351, 71, 92	2.300.000	Bổ sung đo tách thửa
					10	134,135	600.000	Bổ sung đo tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
30	Đường nội thị	5	Sau Ngân Hàng Chính Sách	Giáp xã Kỳ Sơn	7	283,284	700.000	Bổ sung do tách thửa
31	Đường khối 3,6	3,6	Ngã tư Bách Hóa	Vòng xuyến	12	356,357, 411, 412	1.000.000	Bổ sung do tách thửa
32	Đường Bách hóa đến ngã 3 địa chất	3	Ngã Tư Bách Hóa	Đường rẽ vào Hội trường Khối 3	13	334,335,336,337,	5.500.000	Bổ sung do tách thửa
33	Đường Bách hóa đến ngã 3 địa chất	3	Cầu thực phẩm	Ngã ba địa chất	13	363,364,	800.000	Bổ sung do tách thửa
34	Đường HCM	3, 4	Ngã ba địa chất	Đường rẽ vào hội trường Khối 4	14	293,291,	3.500.000	Bổ sung do tách thửa
35	Đường Khối	4	Đường rẽ vào cổng chào Khối 4	Đến hội trường Khối 4	14	287,288,289,	1.200.000	Bổ sung do tách thửa
II	Xã Kỳ Sơn							
1	Đường quốc lộ HCM	Phượng Kỳ	Thị trấn	Nhà ông mạo	55	128	2.500.000	Bổ sung do tách thửa
	Đường HCM	Xóm Đồng Thịnh	Bà Tính	Đến Cầu Lê Duẩn	58	99	500.000	Bổ sung do tách thửa
					64	308	600.000	Bổ sung do tách thửa
2	Đường liên thôn	Tiền Phong 2			40	214	170.000	Bổ sung do tách thửa
3	Khu dân cư	Tiền Phong 2	Chợ sáng	Tiền Phong 1	40	240, 246, 233	150.000	Bổ sung do tách thửa
4	Khu dân cư	Tiền Phong 2			46	355	150.000	Bổ sung do tách thửa
5	Khu dân cư	Phượng Kỳ			54	223	150.000	Bổ sung do tách thửa
6	Khu dân cư	Phượng Kỳ			41	152, 148,	150.000	Bổ sung do tách thửa
7	Khu dân cư	Phượng Kỳ 2			53	264	150.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
8	Khu dân cư	Điện lực; Dốc Sứ			64	196	150.000	Bổ sung do tách thửa
9	Khu dân cư	Phường Kỳ			55	101	150.000	Bổ sung do tách thửa
10	Khu dân cư	Phường Kỳ			61	171, 181	150.000	Bổ sung do tách thửa
11	Khu dân cư	Kỳ Lâm			65	46, 47	230.000	Bổ sung do tách thửa
12	Khu dân cư	Tiền Phong 1			9	831	150.000	Bổ sung do tách thửa
13	Đường huyện lộ	Tiền Phong	Giáp Tân Hương	Cầu Khe Trầy	13	543, 544	450.000	Bổ sung do tách thửa
III	Xã Nghĩa Thái							
1	Quốc lộ 48 E	Xóm Vĩnh Lộc	Trường cấp 3	Ngã ba Hoa Liễu	8	1041, 164; 963; 1064; 1069	900.000	Bổ sung do tách thửa
2	Quốc lộ 48 E	Xóm Vĩnh Lộc	Hoa Liễu	Thầy Cung	8	1044; 1043; 1067	900.000	Bổ sung do tách thửa
3	Quốc lộ 48 E	Xóm Vĩnh Lộc	Hoa Liễu	Thầy Cung	8	89	500.000	Bổ sung do tách thửa
4	Đường liên Xã	Xóm Vĩnh Lộc	Hoa Liễu	Ông xuân đồng ruộng	8	1069; 1070	250.000	Bổ sung do tách thửa
5	Quốc lộ 48 E	Xóm Vĩnh Lộc	Anh Thảo	Trần Vĩnh Lộc	3	543; 542; 541; 545; 528; 562; 558; 564; 566; 565; 551; 556; 555; 560; 561; 568; 572	400.000	Bổ sung do tách thửa
6	Đường liên xã	Xóm Viên	Ông Cường Phường	Ông Nhời	9	1255; 1264; 1265; 1270; 1268	180.000	Bổ sung do tách thửa
7	Đường liên xóm	Xóm Viên	Ông Tùng	Ông Lộc Chân	9	1259; 1262; 1263; 1261	170.000	Bổ sung do tách thửa
8	Đường Liên Xóm	Xóm Viên	Hương Thông	Ông Đào	8	1056; 1058	180.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
9	Đường Liên Xã	Xóm Viên	Ông Thôn	Anh Hoat	8	419; 1065	180.000	Bổ sung do tách thửa
10	Đường Liên xã	Xóm Thái Sơn	Ông Niêm	Ông Công Soa	13	408; 410; 409; 411; 406	180.000	Bổ sung do tách thửa
11	Đường Liên xóm	Xóm Thái Sơn	Ông Trình	Nhà Văn Hóa	11	406; 405	160.000	Bổ sung do tách thửa
12	Đường Liên xóm	Xóm Thái Sơn	Bà Chương	Anh Hùng	7	86	160.000	Bổ sung do tách thửa
13	Đường Liên Xã	Xóm Bãi Đá	Anh Bình	Anh Quế	12	860; 862	170.000	Bổ sung do tách thửa
14	Đường liên xóm	Xóm Giang	Xóm Cồn	Xóm Cồn	15	1044; 1043	130.000	Bổ sung do tách thửa
15	Đường Liên xóm	Xóm Bích	Đồi Cồn Dứa.	Cồn Ba Kê	1	440	160.000	Bổ sung do tách thửa
16	Đường Liên Xã	Xóm Bích	Anh Trung Thao	Đồi Cồn Thờ	5	1054; 1055; 1045; 1057; 1058; 1059	200.000	Bổ sung do tách thửa
17	Đường Liên xóm	Xóm Bích	Bà Thảo	Bà Nghi	5	1071	170.000	Bổ sung do tách thửa
18	Đường Liên Xóm	Xóm Bích	Tân Đồng	Trại Chăn Nuôi	6	359	170.000	Bổ sung do tách thửa
19	Đường Liên Xóm	Xóm Tân Thành.	Anh Tính	Anh Dân Ba	5	1050; 1067	170.000	Bổ sung do tách thửa
20	Đường Liên Xóm	Xóm Tân Thành.	Anh Biên	Anh Lương	4	1151	170.000	Bổ sung do tách thửa
21	Đường Liên Xóm	Xóm Tân Thành.	Anh Tính	Anh Dân Ba	5	1063; 1062	160.000	Bổ sung do tách thửa
IV	Xã Nghĩa Đồng							
1	Đường Châu thôn	4A; 4B	Cầu Bàu Mui	Bà Tấn	05	167	350.000	Bổ sung do tách thửa
2	Khu dân cư	4			6	1329	150.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
3	Khu dân cư Xóm 7	7			9	1112	150.000	Bổ sung đo tách thửa
4	Khu dân cư				10	1017, 1006, 1007, 1012	150.000	Bổ sung đo tách thửa
5	Khu dân cư				16	1474, 8	150.000	Bổ sung đo tách thửa
6	Khu dân cư	Xóm 2			3	Từ thửa 946 đến thửa 950; từ thửa 921 đến thửa 940	900.000	Bổ sung các thửa mới đấu giá
7	Khu dân cư	Xóm 2			4	Từ thửa 896 đến thửa 901; Từ thửa 882 đến thửa 895; Từ thửa 905 đến thửa 911	900.000	Bổ sung các thửa mới đấu giá
V	Tân An							
1	Cầu Treo	Đô Lương A, Bình		Anh Lệ	67	83, 85, 90, 91, 92, 94, 95, 96, 97, 110, 112, 145, 104, 102, 103, 147, 151, 152	700.000	Bổ sung các thửa đo biên tập thiếu sót
2	Đi Nam Sơn	Tân Thành Ngã Tư		Huân Loan	61	81, 71, 70, 69, 62, 63, 55, 54, 50, 46, 47, 78, 56, 57, 61, 72, 80; 41; 69; 64;	1.500.000	Bổ sung các thửa đo biên tập thiếu sót
3	Đường Hương Phú Hành	Thị tứ	Từ nhà ông Chắt	Đến nhà bà Viên	67	6, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 30, 31, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 45, 46, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 55, 57, 58, 59, 60, 64, 65, 66, 71, 78, 79, 129, 130, 144, 157, 117, 118, 119, 116, 140, 86	1.300.000	Bổ sung các thửa đo biên tập thiếu sót
VI	Xã Kỳ Tân							
1	Đường HCM	Tân Sơn	Xóm Tân Sơn	Địa phận xã Kỳ Tân	65	23	1.000.000	Bổ sung đo tách thửa
2	Đường HCM	6 Tân Sơn	Xóm 6 Tân Sơn	Địa phận xã Kỳ Tân	64	174	1.000.000	Bổ sung đo tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
3	Đường xóm	6 Tân Sơn	Xóm 6 Tân Sơn	Địa phận xã Kỳ Tân	59	184, 185	300.000	Bổ sung do tách thửa
4	Đường xóm	6 Tân Sơn	6 Tân Sơn	Địa phận xã Kỳ Tân	59	211 đến 219	600.000	Bổ sung do tách thửa
5	Đường xóm	6 Tân Sơn	6 Tân Sơn	Địa phận xã Kỳ Tân	59	24,23,14,15,16,6,5,4,3	500.000	Bổ sung do tách thửa
6	Đường xóm	6 Tân Sơn	6 Tân Sơn	Địa phận xã Kỳ Tân	59	196, 201, 200	300.000	Bổ sung do tách thửa
VII Xã Tân Long								
1	Quốc lộ 48E	Tân Hồ			36	74, 71, 72, 69	480.000	Bổ sung do tách thửa
VIII Xã Nghĩa Phúc								
1	Đường liên xóm	Đà Sơn			27	Từ thửa 880 đến thửa 901; từ thửa 895 đến thửa 900; thửa 893	300.000	Bổ sung các thửa mới đầu giá
IX Xã Tân Hương								
1	Đường xóm	Làng rào	ông Đắc	ông Kỳ	8	455	120.000	Bổ sung do tách thửa
2	Đường HCM	Châu Nam Xuân	Ông hải	ông Dũng	28	218	500.000	Bổ sung do tách thửa
3	Đường xóm	đào Tân Minh	Bà Xinh	HT xóm	14	993	200.000	Bổ sung do tách thửa
4	Đường HCM		ông Quang	Bà Hương	26	521	250.000	Bổ sung do tách thửa
5	Đường xóm	Tân Sơn	Ông Hợi	Ông Kỳ	31	802	150.000	Bổ sung do tách thửa
6	Đường xóm	Làng rào	ông Luận	ông Đức	5	347	200.000	Bổ sung do tách thửa
7	Đường Lạt làng rào	Làng rào	Cầu tre	ông Mỹ	4	649	250.000	Bổ sung do tách thửa
8	Đường xóm	Làng rào	ô Danh	HT xóm	4	653, 654, 659, 123	180.000	Bổ sung do tách thửa
9	Lạt làng rào	Xóm 10	Cống Ûn	Ông Bắc Liệu	8	457	200.000	Bổ sung do tách thửa
10	Đường nội vùng	Làng rào	Cổng nhà thờ	rẽ vào nghĩa địa	7	1065	200.000	Bổ sung do tách thửa
11	Đường nội vùng	Châu Nam	ông Hoan	Giáp đất Kỳ sơn	34	401, 402	180.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
12	Đường xóm	Tân Sơn	ông Châu	ông Lan	31	804	120.000	Bổ sung đo tách thửa
13	Đường xóm	Xóm 9	ông Duyết	ông Phòng	13	639	150.000	Bổ sung đo tách thửa
14	Đường nội vùng	Xuân đảo	ông Huy	ông Thuận	15	439	250.000	Bổ sung đo tách thửa
15	Đường xóm	Làng rào	ông Tân	ông Quế	4	129	180.000	Bổ sung đo tách thửa
X	Xã Nghĩa Bình							
1	Đường liên thôn	Xóm 2	Từ nhà ông Trợ	Đến nhà ông Tân Hoa	5	689;667	150.000	Bổ sung các thửa đo biên tập thiếu sót
2	Đường liên thôn	Xóm 3	Từ nhà ông Sơn thủy	Đến nhà ông Hoa Huệ	5	523;605;662; 692; 661; 658; 439	150.000	Bổ sung các thửa đo biên tập thiếu sót
XI	Xã Đồng Văn							
1	Thung Mòn	Đồng Ráng	Đồng Sam	Đồng Sam	14	13,23,67,259,263,270,309,326,335,354	80.000	Bổ sung các thửa đo biên tập thiếu sót
		Đồng Ráng	Đồng Sam	Đồng Sam	15	4	80.000	Bổ sung các thửa đo biên tập thiếu sót
		Nhà ông Đăng Ngọc	Nhà bà Thái Thị Thế	Nhà bà Thái Thị Thế	17	77,78,80,87,88,90,91,96,98,101,103,107,111,114	80.000	Bổ sung các thửa đo biên tập thiếu sót
		Nhà ông Võ Đình Long	Nhà ông Thái Văn Lợi	Nhà ông Thái Văn Lợi	25	13,32,39,42,52,60,69	80.000	Bổ sung các thửa đo biên tập thiếu sót
2	Tiến Đông	Nguyễn Hữu Tài	Nhà ông Nguyễn Hữu Hùng	Nhà ông Nguyễn Hữu Hùng	30	1,5,22,43,59,60,107	100.000	Bổ sung các thửa đo biên tập thiếu sót

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
3	Lập Bình	Nhà ông Trần Văn Chanh	Nhà ông Nguyễn Đình Giang	Nhà ông Nguyễn Đình Giang	43	445,485,515,516,528,538,557,558,559,573,574,587,608,609,621,651,682,707,713,718,720,	220.000	Bổ sung các thửa đo biên tập thiếu sót
		Nhà Bà Lê Thị Định	Trần Khắc Hùng	Trần Khắc Hùng	43	530,534,86,116,161,169,207,244,248,270,320,352,399,403,421,436,438,444,446,469,470,483,487,488,490,498,502,504,509,514,528,543,548,551,565,580,588,593,637,640,646,664,677,684,698,	80.000	Bổ sung các thửa đo biên tập thiếu sót
4	Tân Đông	Tân Lập	Tân Đông	Tân Đông	54	537,25,77,79,101,115,145,152,183,237,242,250,308,340,341,344,355,359,369,384,409,412,422,431,445,490,492,500	80.000	Bổ sung các thửa đo biên tập thiếu sót
5	Nhà Tra, và Vĩnh Thành	Nhà Tra	Vĩnh Thành	Vĩnh Thành	55	13,64,75,80,86,101,106,119,127,151,167,188,190,1911,192,210,212,230,249,263,270,273,279,282,296,360	80.000	Bổ sung các thửa đo biên tập thiếu sót
6	Bục và Nhà Tra	Nhà Tra	Bục	Bục	56	9,78,106,124,131,134,146,	80.000	Bổ sung các thửa đo biên tập thiếu sót
7	Đồng Mỹ	Nguyễn Vĩnh Thân	Nguyễn Văn Ba	Nguyễn Văn Ba	61	190,192,193,195,204,205,220,232,257,295,296,346,354,248,275,336,349	200.000	Bổ sung các thửa đo biên tập thiếu sót
		Đồng Mỹ	Các tuyến nội thôn	Các tuyến nội thôn	61	153,12,22,47,58,61,74,75,94,98,99,100,110,117,119,155,174,177,242,257,259,261,278,281,337,338,340,341,	150.000	Bổ sung các thửa đo biên tập thiếu sót
XII	Xã Nghĩa Hợp							

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Gồm các thửa	Mức giá (Đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
1	Đường HCM	Xóm 1A+ 1B	Ông Hùng	Ông Thử	9	312, 307	500.000	Bổ sung đo tách thửa
XIII	Xã Giai Xuân							
1	Đường khu dân cư	Xóm Long	Nhà ông Cường	Nhà ông Minh	32	Từ thửa 405 đến thửa 420	500.000	Bổ sung các thửa mới

